

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU PHÂN LOẠI ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
THỊ TRẤN CHỢ MỚI MỞ RỘNG, HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG LÀ ĐÔ THỊ LOẠI IV**
(Đính kèm Tờ trình số 398/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang)

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại IV		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15,00	20,00				15,54
<i>1.1</i>	<i>Vị trí, chức năng, vai trò</i>		<i>3,75</i>	<i>5,00</i>	Là ĐT thuộc Tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện	Là ĐT trực thuộc Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp Tỉnh; hoặc ĐT trực thuộc TP trực thuộc TW	Là ĐT hạt nhân vùng 2 của tỉnh, kết nối hành lang phía Đông của tỉnh	<i>3,75</i>
<i>1.2</i>	<i>Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</i>		<i>11,25</i>	<i>15,00</i>				<i>11,79</i>
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ	Dư	Dư	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	2,25	3,00	0,7	1,05	0,95	2,79
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		2,25	3,00	Tăng tỷ trọng CN, XD hoặc tăng tỷ trọng DV giảm nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng tỷ trọng CN, XD, DV, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (2)	Tăng tỷ trọng CN, XD, DV	3,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại IV		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	5,5	6	6,50	2,00
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,50	2,00	9	7	2,35	2,00
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	2,25	3,00	1	1,4	0,98	0,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				7,51
2.1	<i>Dân số toàn đô thị</i>	<i>1000 người</i>	<i>1,50</i>	<i>2,00</i>	50	100	50,7	1,51
2.2	<i>Dân số nội thị</i>	<i>1000 người</i>	<i>4,50</i>	<i>6,00</i>	20	50	50,7	6,00
III	Mật độ dân số		4,50	6,00				6,00
3.1	<i>Mật độ dân số toàn đô thị</i>	<i>người/km²</i>	<i>1,00</i>	<i>1,50</i>	<i>1200</i>	<i>1400</i>	<i>2628</i>	<i>1,50</i>
3.2	<i>Mật độ dân số khu vực nội thị</i>	<i>người/km²</i>	<i>3,50</i>	<i>4,50</i>	<i>4000</i>	<i>6000</i>	<i>12426</i>	<i>4,50</i>
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				5,07
4.1	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị</i>	%	<i>1,00</i>	<i>1,50</i>	55	65	70,7	1,50
4.2	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị</i>	%	<i>3,50</i>	<i>4,50</i>	70	80	70,7	3,57
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				46,93
5.1	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</i>		<i>7,50</i>	<i>10,00</i>				<i>5,47</i>
5.1.1	<i>Các tiêu chuẩn về nhà ở</i>		<i>1,50</i>	<i>2,00</i>				<i>0,83</i>
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	0,75	1,00	26,5	29	15,85	0,00
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị	%	0,75	1,00	85	90	86,6	0,83
5.1.2	<i>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</i>		<i>6,00</i>	<i>8,00</i>				<i>4,64</i>

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
1	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	0,75	1,00	61	78	70,6	0,89
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	3	4	1,78	0,00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1	1,5	0,89	0,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1000ng	0,75	1,00	2,4	2,8	2,96	1,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	2	4	2	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	1	0,00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	3	3	1,00
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	2	4	4	1,00
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				11,41
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				4,68
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng liên huyện	Vùng tỉnh	Vùng tỉnh	2,00
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	12	17	15,53	0,93
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7,5m$)	km/km ²	0,75	1,00	6	8	2,50	0,00
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	0,75	1,00	7	9	12,49	1,00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	3	5	3,00	0,75
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,73
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	0,75	1,00	350	500	747	1,00
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu	%	0,75	1,00	90	95	93,3	0,92

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
	sáng							
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	50	70	55,0	0,81
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,00
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	100	120	61,5	0,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực đô thị	%	1,50	2,00	90	95	95,1	2,00
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		1,50	2,00				2,00
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và di động)	thuê bao int/100ng	0,75	1,00	15	20	25,6	1,00
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số	%	0,75	1,00	90	95	100,0	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				10,80
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				2,30
1	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	1,50	2,00	3	3,5	3,05	1,55
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	0,75	1,00	Có giải pháp	Đang thực hiện	Có giải pháp	0,75
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,75
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	95,00	1,00
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	0,75	1,00	15	25	15,0	0,75
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	70	80	95,0	1,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	65	70	30,0	0,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của DT loại IV		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	0,75	1,00	90	95	95	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				0,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	Có dự án	1	Chưa có dự án	0,00
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	5	10	5	0,75
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				4,00
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	1,50	2,00	5	7	6,99	2,00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực đô thị	m ² /người	1,50	2,00	4	5	6,59	2,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,50	10,00				7,25
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	Đã có quy chế	Đã có quy chế tối thiểu 2 năm	Chưa có quy chế	0,00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	30	40	73,3	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	Có dự án	1	Đã thực hiện	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	2	4	3	1,75
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu		1,50	2,00	Cấp tỉnh	Quốc gia	Cấp tỉnh	1,50
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		9,00	12,00				12,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				81,05